TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày 9 - 8 - 2018
V/v ly hôn giữa anh T và chị M

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bắc.
2. Bà Chu Thị Hảo.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 9 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXX-ST ngày 5 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Anh Đàm Văn T, sinh năm 1970, có mặt.

**** Bị đơn:*** Chị Mạc Thị M, sinh năm 1971, vắng mặt.

- Đều tại địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án anh Đàm Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Mạc Thị M ngày 3/4/1990, trước khi kết hôn anh và chị M được tự do tìm hiểu và tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo anh mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 3/2011, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm, lối sống, không

thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra chị M có mối quan hệ với người đàn ông khác. Trong năm 2011 chị M đi lao động xuất khẩu tại Malaixia đến năm 2016 thì về nước, sau đó chị M tiếp tục đi lao động làm thuê ở đâu anh không rõ vì khi chị M về nước anh chị không chung sống cùng nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay không quan hệ tình cảm, nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài mà không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên anh giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết cho anh và chị M được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đàm Văn Đ, sinh ngày 20/10/1991 và cháu Đàm Văn Q, sinh ngày 26/02/1993, hiện tại các cháu đã trên 18 tuổi, có công việc ổn định do vậy anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng đối với các cháu. Các con có nguyện vọng ở với ai thì người đó quản lý.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng anh không kê khai, vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau xong về tài sản, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bị đơn chị Mạc Thị M trình bầy: Chị xác nhận về thời gian và điều kiện kết hôn với anh Đàm Văn T như anh T trình bày là đúng, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại gia đình anh T, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nguyên nhân anh T xin ly hôn với chị là do vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm vợ chồng xa mặt cách lòng. Năm 2011 do kinh tế gia đình khó khăn nên hai vợ chồng bàn bạc chị đi xuất khẩu lao động tại Malaixia đến năm 2016 thì chị về nước, sau đó chị lại đi lao động làm thuê từ năm 2016 đến nay không có mặt tại gia đình, anh T ở nhà có mối quan hệ với người phụ nữ khác, chị xác định từ năm 2011 đến nay vợ chồng không có quan hệ tình cảm với nhau. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị anh T suy nghĩ lại để đoàn tụ vợ chồng và nuôi dậy con cái, anh T cương quyết xin ly hôn, chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đàm Văn Đ, sinh ngày 20/10/1991 và cháu Đàm Văn Q, sinh ngày 26/02/1993, hiện tại các cháu đã trên 18 tuổi, có công việc ổn định do vậy chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng đối với các cháu. Các con có nguyện vọng ở với ai thì người đó quản lý.

Về tài sản, công nợ chung: Ban đầu chị xác định nếu vợ chồng giải quyết ly hôn thì chị đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng, sau đó vợ chồng đã tự thỏa thuận giải quyết xong về tài sản, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại phiên toà anh Đàm Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị Mạc Thị M được ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản, công nợ chung. Chị Mạc Thị M vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong các biên bản ghi lời khai đều không nhất trí ly hôn và có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết vợ chồng ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản, công nợ chung.

Đại diệnViện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định, do vậy Tòa án xét xử vụ án đúng theo quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đàm Văn T và chị Mạc Thị M được ly hôn.

Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Đàm Văn T là người dân tộc thiểu số sống ở xã có nền kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện S nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn anh Đàm Văn T và bị đơn chị Mạc Thị M và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Anh Đàm Văn T kết hôn chị Mạc Thị M ngày 3/4/1990 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có hai con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Anh T xác định vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 đến nay và không còn quan hệ tình cảm. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Chị M xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để nuôi dậy con cái, anh Tiện cương quyết ly hôn chị không nhất trí .

Xét thấy tình trạng hôn nhân của anh T và chị M đã xảy ra căng thẳng, trầm trọng, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm từ năm 2011 đến nay và không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T, xử cho anh Đàm Văn T và chị Mạc Thị M được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh T và chị M có hai con chung là cháu Đàm Văn Đ, sinh ngày 20/10/1991 và cháu Đàm Văn Q, sinh ngày 26/02/1993 các cháu đã trưởng thành. Anh T chị M đều không yêu cầu giải quyết con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, công nợ chung: Anh T và chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Đàm Văn T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện Sơn Động nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 19; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đàm Văn T và chị Mạc Thị M được ly hôn.

[2] Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho anh Đàm Văn T.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án xét xử vắng mặt hoặc niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *UBND xã Y;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Biên